

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thế kỷ 21

Ngày 15/01/2024	14,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.2%	13.7%	19.2%

DT thuần
Q4/23

18.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.20 | -10.4%
YoY: ▲ 3.60 | 24.4%

LN thuần
Q4/23

-8.68
tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.1 | -145%
YoY: ▼6.52 | -302%

LN sau thuế
Q4/23

-4.97
tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.6 | -132%
YoY: ▼3.14 | -171%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

21.8%

YoY: +/- ▲ 22.4%

ROE
2023

1.9%

YoY: +/- ▲ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,700 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	18,138,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,230
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.01
EPS	657
P/E	19.3

DT thuần
2023

75.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.40 | 10.9%

LN thuần
2023

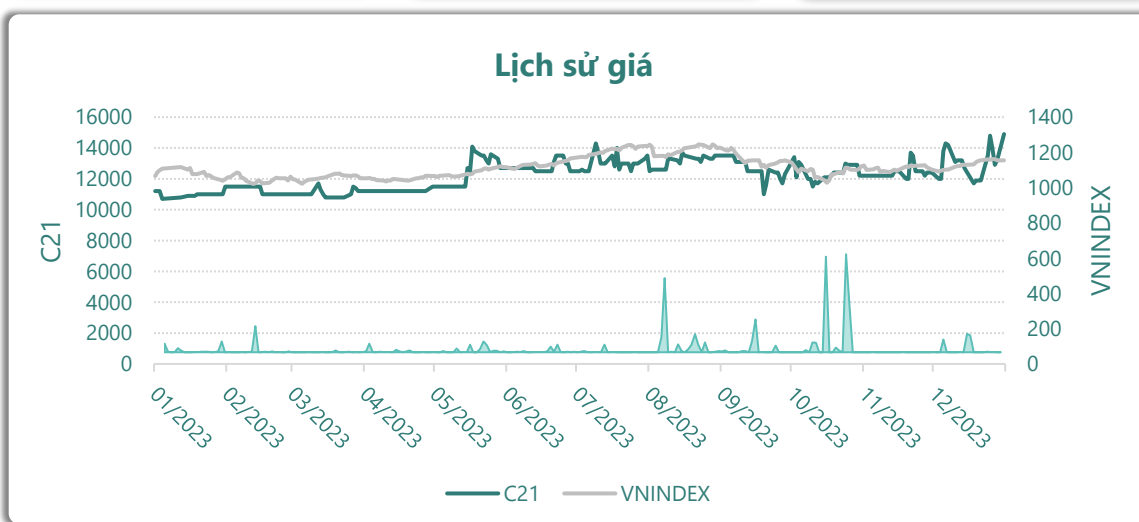
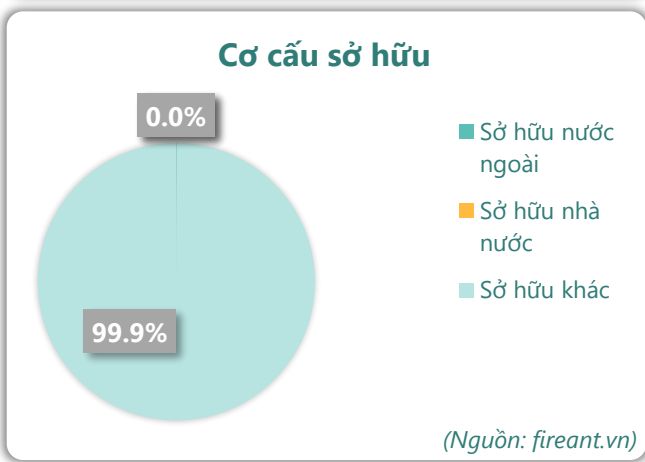
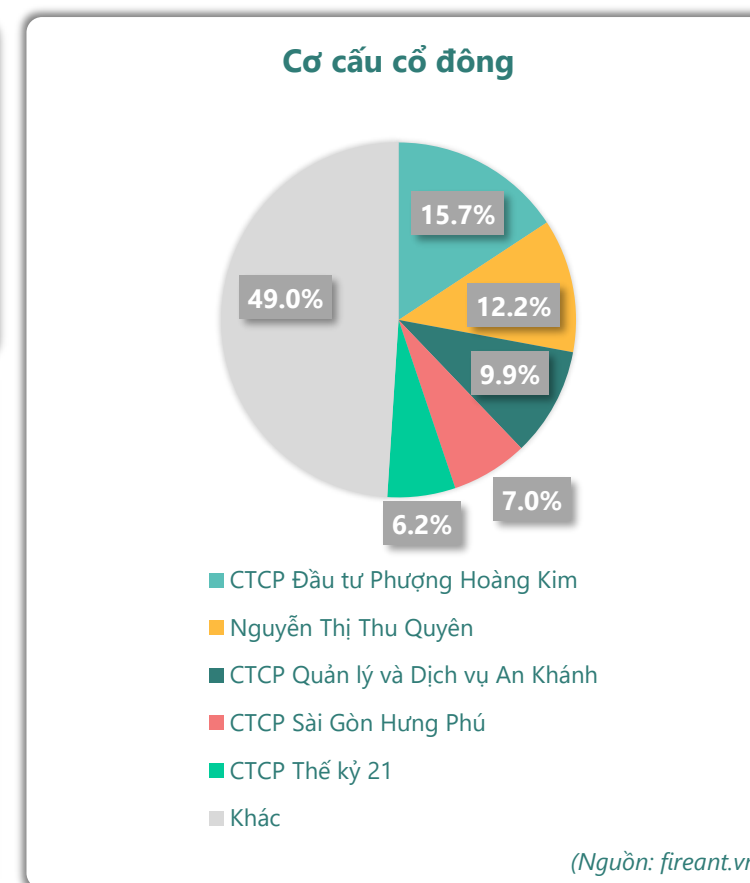
16.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.4 | 1344%

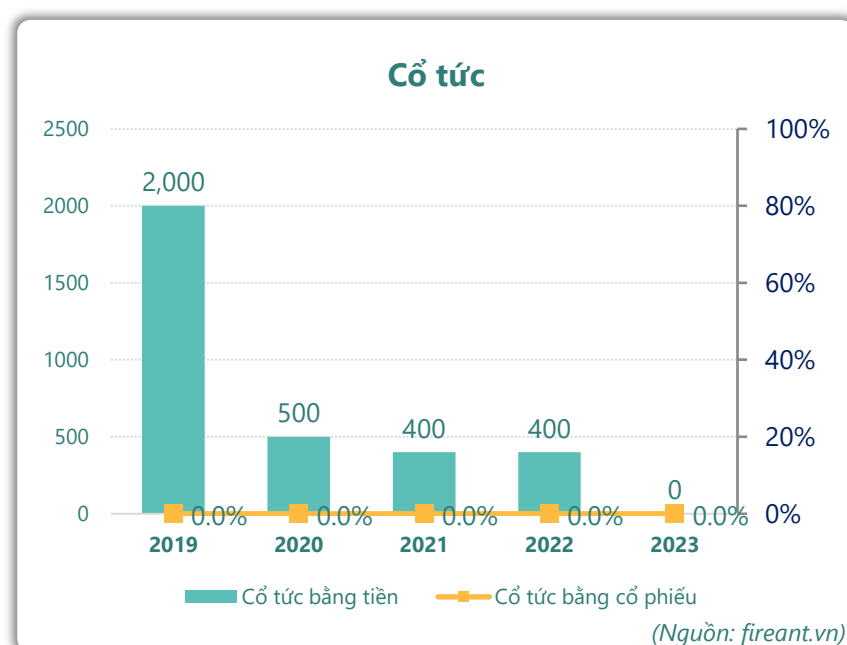
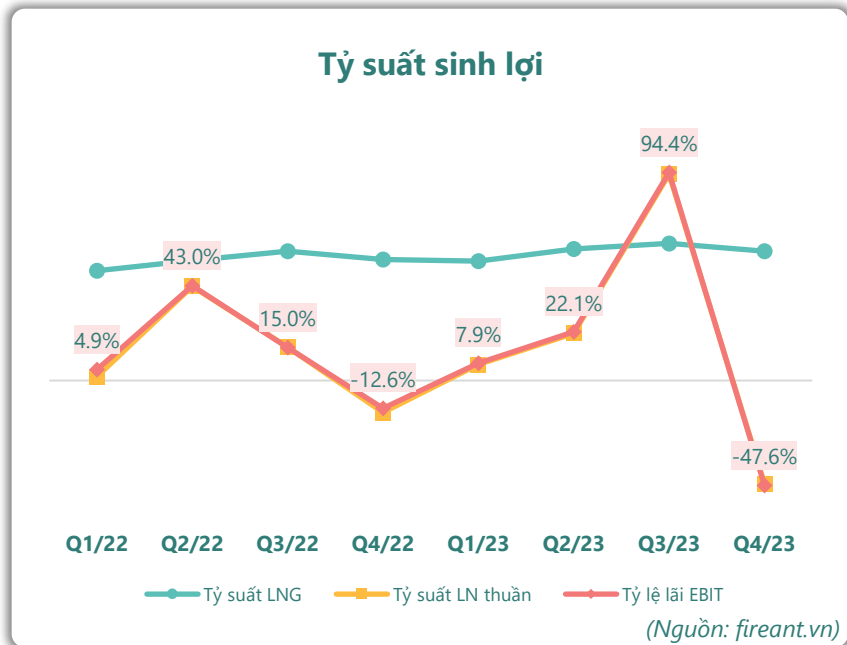
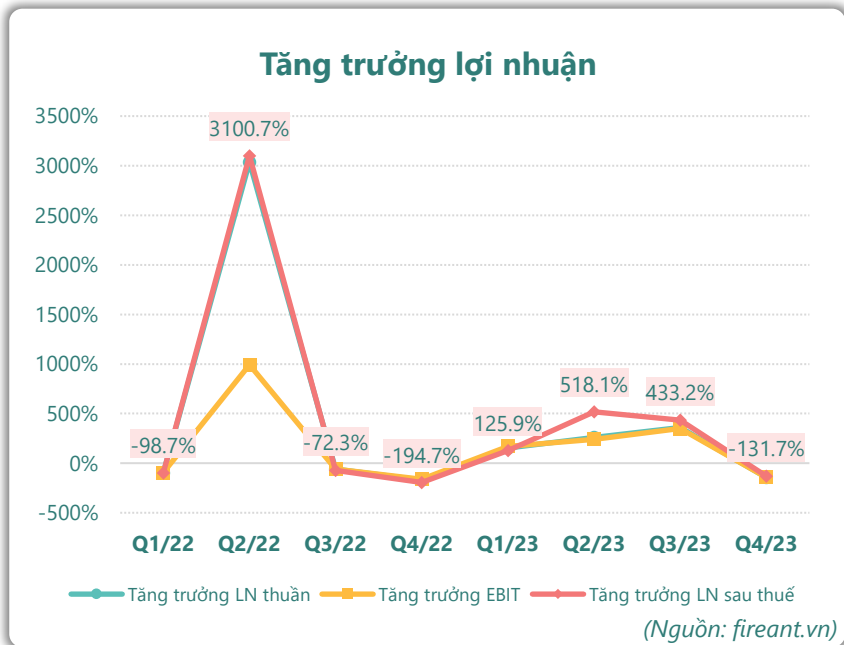
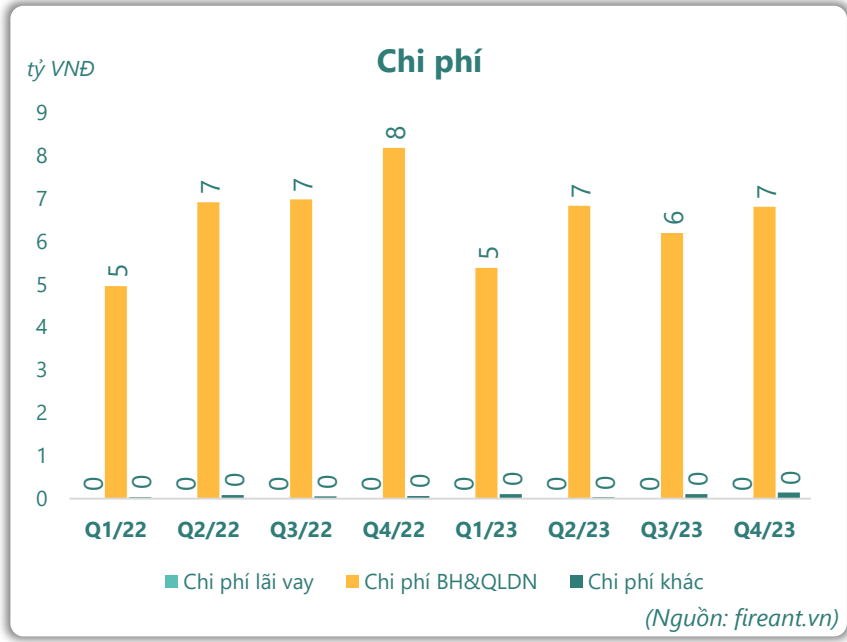
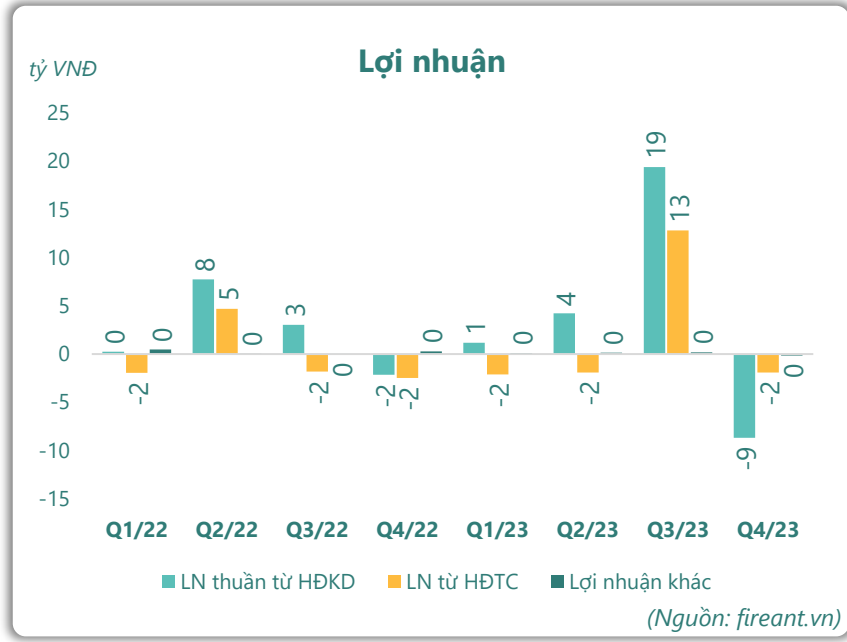
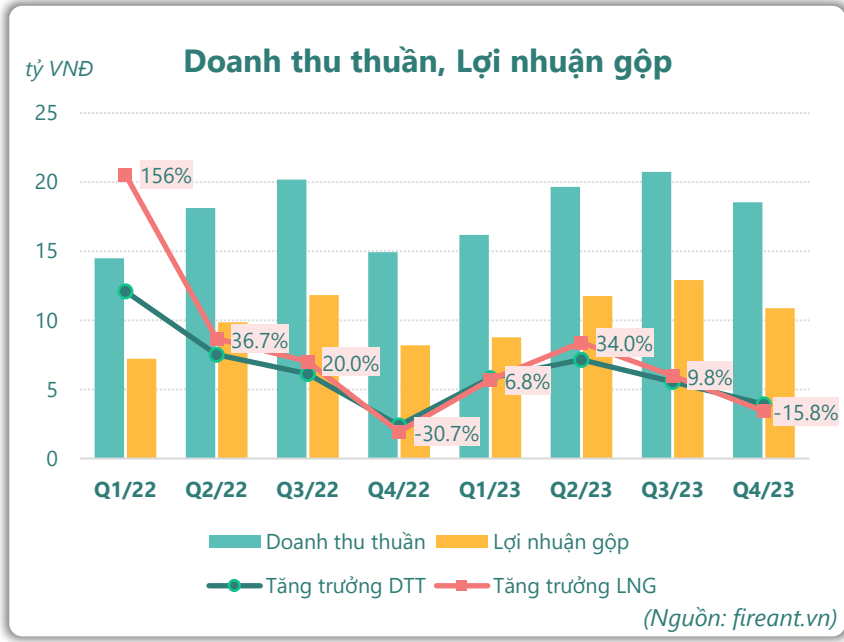
LN sau thuế
2023

14.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.9 | 603%



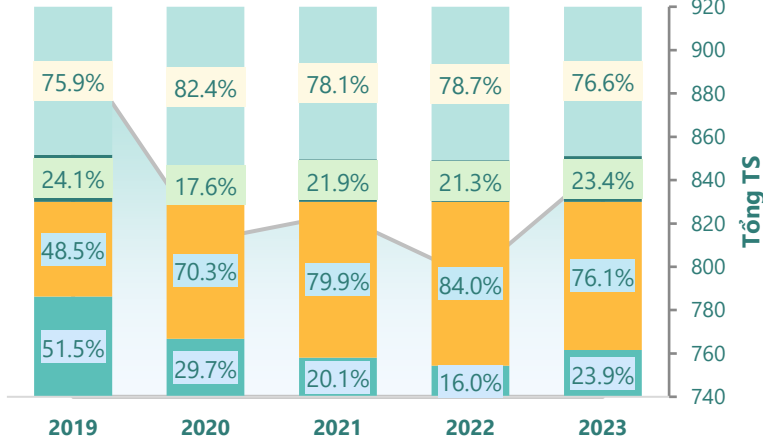
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

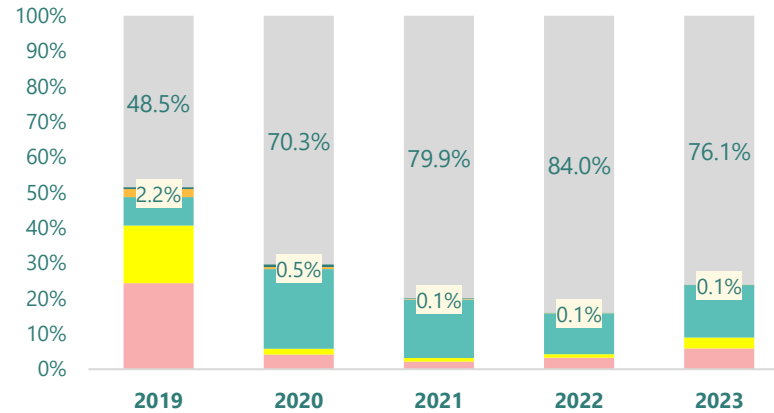
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

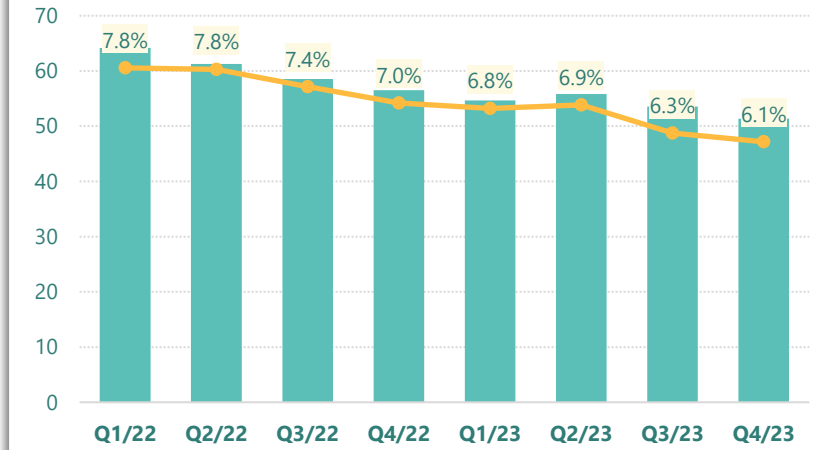


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

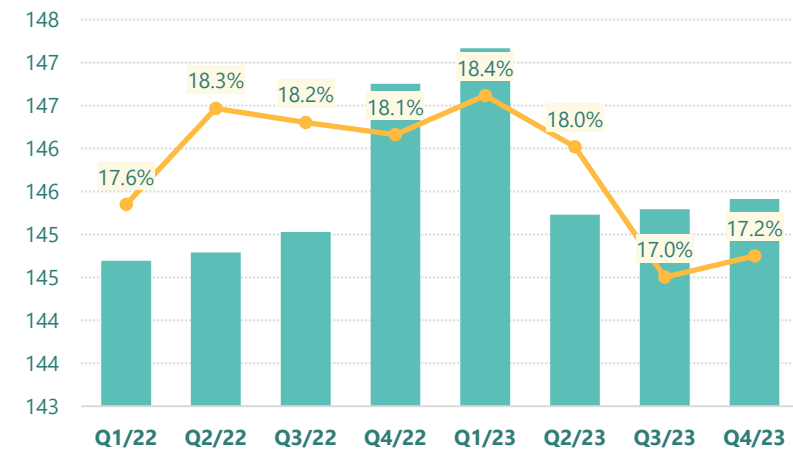


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

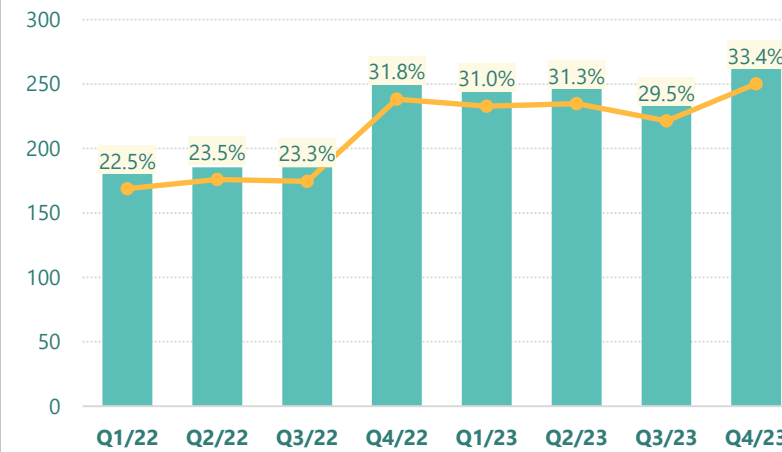


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

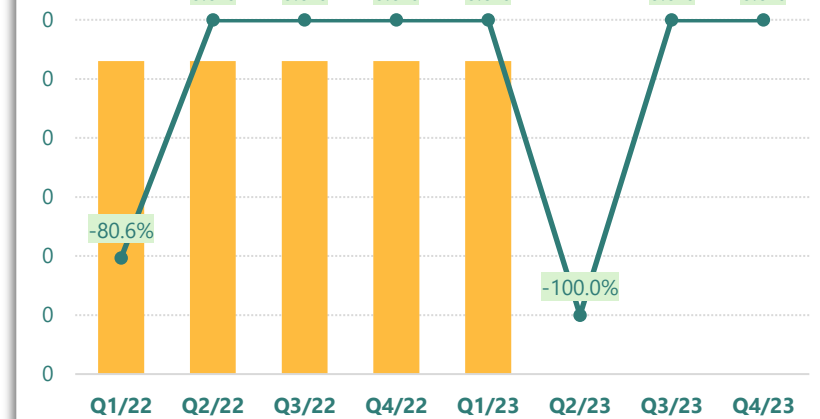


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

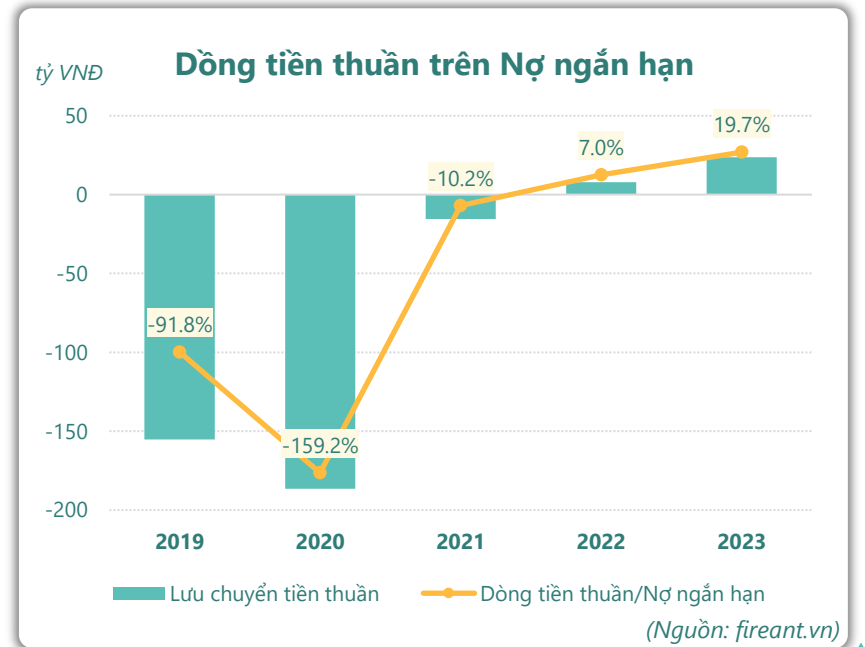
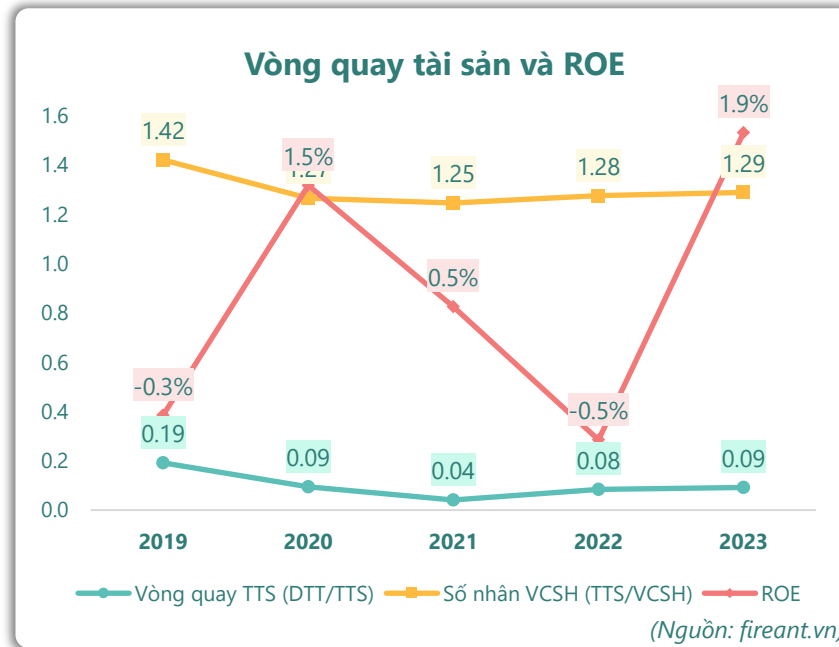
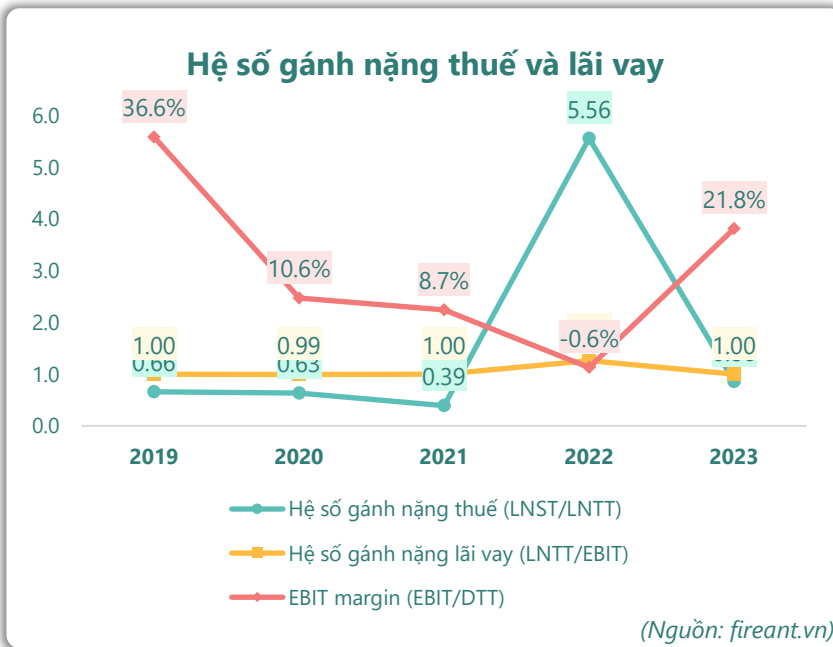
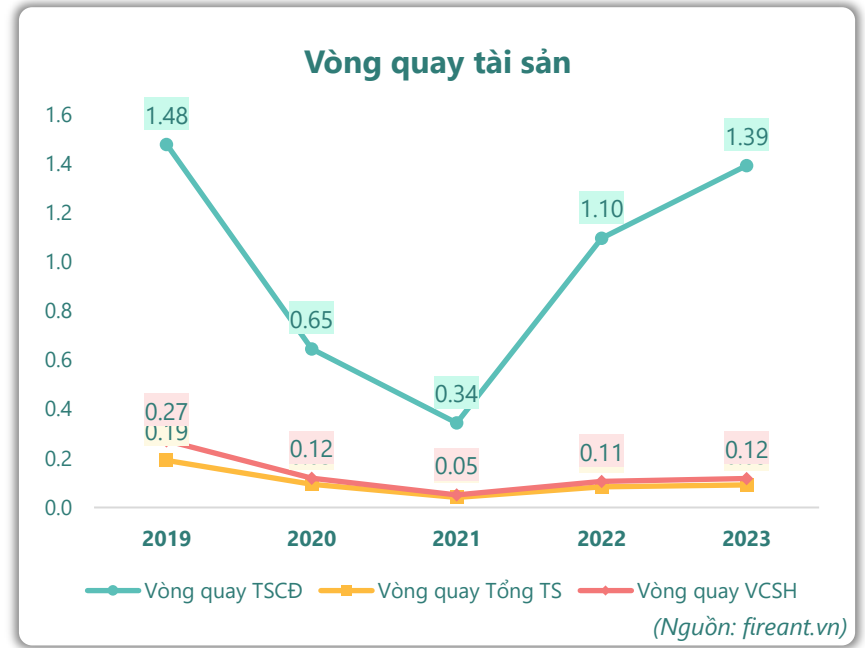
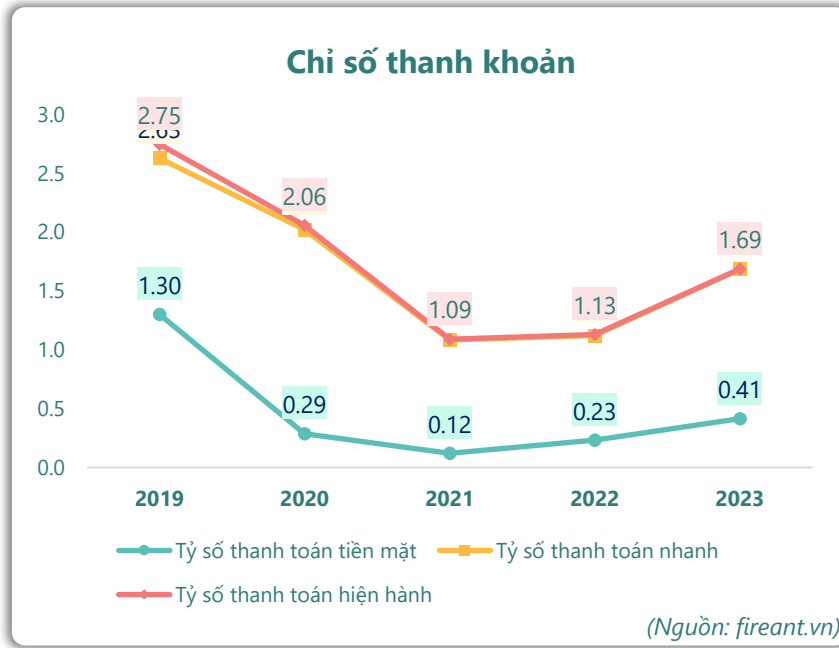
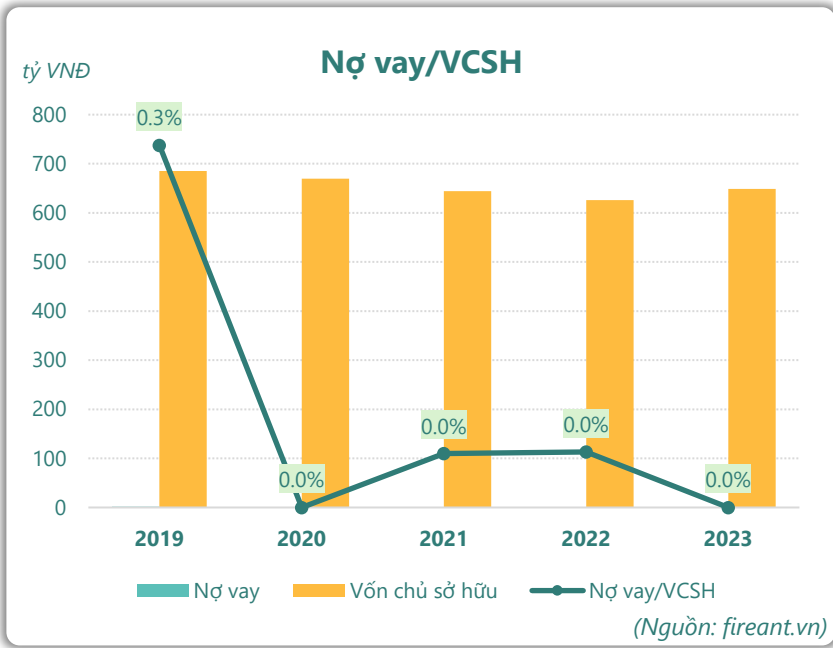


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	18.5	14.9	24.4%	75.1	67.7	10.9%
Giá vốn hàng bán	7.67	6.73	14.0%	30.8	30.9	-0.1%
Lợi nhuận gộp	10.9	8.20	32.6%	44.3	36.9	20.2%
Doanh thu HĐTC	0.43	0.31	39.4%	16.4	7.20	127%
Chi phí TC	2.35	2.79	-15.9%	9.49	8.64	9.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.10	-100%
LN trong công ty LKLD	-10.8	0.31	-3592%	-9.81	-9.66	-1.5%
Chi phí bán hàng	1.28	1.20	6.4%	5.19	5.40	-4.0%
Chi phí QLDN	5.54	6.99	-20.8%	20.1	21.6	-7.3%
LN thuần từ HĐKD	-8.68	-2.16	-302%	16.1	-1.30	1344%
Lợi nhuận khác	-0.14	0.28	-150%	0.27	0.79	-65.5%
LN trước thuế	-8.83	-1.88	-369%	16.4	-0.50	3354%
Lợi nhuận sau thuế	-4.97	-1.83	-171%	14.1	-2.80	603%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.17	-1.56	-231%	11.9	-2.96	503%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.7	59.3	5.29	5.80	12.7	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.8	-67.8	-0.85	-17.0	-1.60	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.39	-1.11	0	-0.20	0.04	-15.3
Tiền đầu kỳ	33.3	35.6	26.0	30.4	19.0	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.29	-9.61	4.44	-11.4	11.1	19.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.6	26.0	30.4	19.0	30.2	49.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	847	795	6.5%
Tài sản ngắn hạn	203	127	59.4%
Tiền và tương đương tiền	49.6	26.0	90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.5	8.07	228%
Phải thu ngắn hạn	125	91.7	36.6%
Hàng tồn kho	0.50	0.72	-30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	0.76	25.7%
Tài sản dài hạn	644	668	-3.6%
Phải thu dài hạn	141	195	-28.0%
Tài sản cố định	51.4	56.5	-9.1%
Bất động sản đầu tư	5.29	5.75	-7.9%
Tài sản dở dang	145	147	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	248	13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.8	15.5	21.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	169	17.1%
Nợ ngắn hạn	120	113	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.03	5.55	8.7%
Nợ dài hạn	78.1	56.7	37.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.27	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	649	626	3.6%
Vốn chủ sở hữu	649	626	3.6%
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)